

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-UBND, ngày / /2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Toi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Chỉ tiêu năm 2025			So sánh đầu năm với Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến tháng 06 năm 2025	Ước thực hiện đến cuối năm 2025		
1	2	3	4	5			8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản xuất địa bàn							
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	-	4.019,41	1.777,21	4.019,41	44,22	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	-	720,18	285,25	720,18	39,61	
	Công nghiệp, xây dựng	tỷ đồng	3.335,09	3.045	1.323	3.044,77	43,45	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	-	254,46	168,87	254,46	66,36	
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		Không đánh giá				
3	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%		Không đánh giá				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100,00	100,00	100,00	100,00		
-	Nông, lâm, thủy sản	%	-	17,92	16,05	17,92		
-	Công nghiệp, xây dựng	%	-	75,75	74,45	75,75		
-	Thương mại, dịch vụ	%	-	6,33	9,50	6,33		
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích cây trồng (không bao gồm diện tích trồng rừng, mặt nước)	Ha	28.903,28	17.967,50	17.895,00	17.967,50	99,60	
-	Lúa	Ha	120,61	139,50	139,50	139,50	100,00	
+	Lúa đông xuân	"	47,00	45,50	45,5	45,50	100,00	
+	Lúa mùa	"	92,87	94,00	94,00	94,00	100,00	
-	Cà phê	Ha	72,00	53,50	46,50	53,50	86,92	
+	Diện tích trồng mới	"		7,00	-	7,00		
+	Diện tích kinh doanh	"	72,00	46,50	46,50	46,50	100,00	
-	Tiêu	"	7,00	1,50	1,50	1,50	100,00	
-	Cao su	Ha	24.905,70	15.495,7	15.495,70	15.495,70		
+	Diện tích trồng mới	"	186,00		-	-		
+	Diện tích kinh doanh	"	24.719,70	15.495,70	15.495,70	15.495,70	100,00	
-	Sắn	Ha	1.708,69	842,00	842,00	842,00	100,00	
-	Ngô	Ha	71,12	64,00	70,00	64,00	109,38	
-	Rau, đậu các loại (bí, rau, đậu, lạc, vừng...)	Ha	149,88	24,0	24,00	24,00	100,00	
-	Điều	"	975,60	683,60	683,60	683,60	100,00	
-	Mía		10,00	30,00	20,00	30,00	66,67	
-	Cây ăn quả	Ha	697,80	572,20	572,20	572,20	100,00	
	Trong đó, trồng mới	"		78,40	78,40	78,40	100,00	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
-	Sản lượng lương thực có hạt (ngô, thóc)	Tấn	901,11	956,45	747,25	956,45	78,13	
-	Cà phê nhân	"	141,12	91,14		91,14	0,00	
-	Cao su mũ tươi	"	31.381,18	19.524,59	4.881,15	19.524,59	25,00	
-	Sắn ((tươi)	"	29.047,73	14.314,00	7.157,00	14.314,00	50,00	
-	Mía	"	680,00	2.040,00		2.040,00	0,00	
-	Cây ăn quả	"	7.208,27	5.910,83	2.955,41	5.910,83	50,00	
5.2	Cây dược liệu		42,00	37,50	37,50	37,50	100,00	
-	Cây dược liệu khác (nghệ, đinh lăng, sả, sâm cau...)	Ha	42,00	37,50	37,50	37,50	100,00	
5.3	Cải tạo vườn tạp	Ha		130,0	130,0	130,00	130,0	
5,4	Chăn nuôi							
a	Tổng đàn gia súc		4.497,00	4.602	4.602	4.602	100,00	
-	Đàn trâu	Con	32,00	32,00	32,00	32	100,00	
-	Đàn bò	"	1.400,00	1.414,00	1.414,00	1.414	100,00	
-	Đàn lợn	"	2.742,00	2.797	2.797	2.797	100,00	
-	Dê, hươu	"	323,00	359	359	359	100,00	
b	Tổng đàn gia cầm	"	34.275,00	34.823,00	34.823,00			
c	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu			852,15	425,20	852,15	49,90	
-	Thịt hơi các loại	Tấn	3.101,76	852,15	425,20	852,15	49,90	
	Trong đó: Thịt lợn	"	1.085,62	699,25	348,75	699,25	49,87	

5,5	Lâm nghiệp							
-	Tổng diện tích trồng mới (không tính cây cao su)	Ha	456,00	345,00	20,50	345,00	5,94	
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	87,09	87	87	87,00	100,00	
-	Trồng cây phân tán	Cây	41.877,00	14.700	14.700	14.700,00		
5,6	Thủy sản							
-	Nuôi cá bằng lồng	Lồng	105,00	105,00	105,0	105,0	100,00	
-	Nuôi cá ao	Ha	10,67	10,67	10,7	10,7	100,00	
-	Bể nuôi cá trên cạn	Lồng	84,00	84,0	84,0	84,0	100,00	
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	520,80	429,5	214,7	429,5	50,00	
+	Sản lượng khai thác tự nhiên	"	105,00	99,5	49,7	99,5	50,00	
+	Sản lượng nuôi trồng	"	415,80	330,0	165,0	330,0	50,00	
6	Công nghiệp							
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	Nghìn m3	-	1,00		1,00	0,00	
-	Nông cụ cầm tay	Nghìn sp	4,63	9,95	9,95	9,95	100,00	
-	Xây sắt gao	Tấn	992,25	458,96	229,48	458,96	50,00	
-	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Tấn	24.000	8.179	4.089,7	8.179,43	50,00	
-	Nhà máy chế biến mù cao su	Tấn	2.970.358	13.200	2.525	13.200,00	19,13	
+	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Mom Ray	Tấn	8.948	9.500	1600	9.500,00	16,84	Chế biến cả diện tích của
+	Công ty CP Cao su Duy Tân	Tấn	2.961.410	3.700	925	3.700,00	25,00	
-	Các nhà máy thủy điện Sê San 3A, 4	Triệu Kw/h	2.158	1.830	915	1.830,00	50,00	
-	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời và hộ gia đình	Triệu Kw/h	51,61	73,61	36,81	73,61	50,00	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		320,00	160	320,00	50,01	
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	5.325,00	5000	2600	5000	52,00	
	+ Khách quốc tế	"	-					
	+ Khách nội địa	"	5.325,00	5000	2600	5000	52,00	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	18,63	17,00	8,84		52,00	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	1	1	1	100,00	
10	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	118,16	94,23	32,51	94,23	34,50	
11	Chỉ ngân sách địa phương (Nhiệm vụ chi)	Tỷ đồng	325,68	124,74	13,97	124,74	11,20	
12	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp xã (CCDI)	Thứ hạng	Duy trì và tăng 01 bậc so với năm 2023	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	
13	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng						
14	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	Không đánh giá	Không đánh giá	Không đánh giá	Không đánh giá	Không đánh giá	
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân							
15	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác	12,00	12,00	12,00	12,00	100,00	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	137,00	137,00	137,00	137,00	100,00	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	59,00	59,00	59,00	59,00	100,00	
16	Tổ hợp tác		Chưa đánh giá					
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp		1,00	1,00	1,00	100,00	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên		10,00	10,00	10,00	100,00	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người	7.353	8.082	7.360	8.082	91,07	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,50	1,40	1,5	1,4	Bằng	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,00	74,50	74	74,50	Bằng	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	107	107	107	107	Bằng	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	14,00	14,00	14	14	Bằng	
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	65,00	65,00	65	65	Bằng	
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	15,00	15,00	23	15	Bằng	
2	Lao động và việc làm							

-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	725	800	467	800	58,38	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	90,32	90,50	90,32	90,50	Bằng	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	46,17	46,50	46,17	46,50	Bằng	
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	9,25	8,06	9,25	8,06		
	<i>Số hộ nghèo</i>	hộ	80	59	80	59		
	<i>tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	3,80	2,80	4	3		
	<i>số hộ cận nghèo</i>	hộ	115	111	115	111		
	<i>tỷ lệ cận nghèo</i>	%	5,46	5,27	5	5		
	<i>nghèo đa chiều</i>	hộ	195	170	195	170		
	<i>Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều qua các năm</i>			1,19		-1,19		
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	1.960	2.322	1.960	2.322	84,41	
	+ Nhà trẻ	"	107	147	107	147	72,79	
	+ Mẫu giáo (mầm non)	"	422	537	422	537	78,58	
	+ Tiểu học	"	842	882	842	882	95,46	
	+ Trung học cơ sở	"	589	756	589	756	Bằng	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"	100	100	100	100	Bằng	
	+ Tiểu học	"	100	100	100	100		
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	16,18	15,00	16,18	15,00	Bằng	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,00	66,7	66,70	66,7	Bằng	
	+ Mầm non	Trường	2	2	2	2		
	+ Tiểu học - Trung học cơ sở	Trường	2	2	2	2		
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	100	100	100	100		
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	54,71	55,21	54.71 (Theo số liệu dự kiến của Bảo hiểm xã hội cơ sở Ia H'Drai)	55,21	0,00	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	48,34	48,84	48.34 (Theo số liệu dự kiến của Bảo hiểm xã hội cơ sở Ia H'Drai)	48,84	0,00	
-	Giường bệnh công lập (Giường lưu tại Trạm Y tế)	Giường	10	10	10	10,00	Bằng	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	1	1	1	1,00	Bằng	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100,00	Bằng	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,00	Bằng	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,8	17,7	17,3	17,70	Bằng	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	12	12,00	12,00	100,00		
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0,00	0,00	0,00	0,00	Bằng	
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận /10.000 dân	Ca	0,00	0,00	0,00	0,00	Bằng	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	87,00	≥55,0	86,00	≥55,0	Cao hơn	
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	0,00	0,00	0,00	0,00		
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	94,00	≥86	92,00	≥86	Cao hơn	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	99,00	95,00	98,00	95,00	Cao hơn	
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	76,00	≥76	72,00	≥76	Thấp hơn	
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	54,00	71,00	56,70	71,00	Thấp hơn	
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%	<53	<53	<53	<53	Bằng	

-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	%	0,00	0,00	0,00	0,00	Bằng	
-	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp xã	xã	1,00	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn	%	95,9	≥92	52,00	≥92	Bằng	
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97,4	≥97	49,60	≥97	Bằng	
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	Bằng	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	100	100	100	100	Bằng	
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	87,15	88,5	87,15	88,5	Bằng	
-	Tỷ lệ hộ gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32,5	33	30,0	33	Thấp hơn	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99	99	99,00	99	Bằng	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100	100	100	100	Cao hơn	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100	100	100	100	Cao hơn	
III	CHI TIẾT MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	47,25	50,00	50,00	50,00	Bằng	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	Không có	Không có	Không có	Không có	Bằng	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Bằng	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Không có	Không có	Không có	Không có	Bằng	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Bằng	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	Không có	Không có	Không có	Không có		
IV	CHI TIẾT QUỐC PHÒNG, AN NINH		52,00					
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	>90	>90	>90	>90	Bằng	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	≥75	≥75	≥75	≥75	Bằng	
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	100,00	100,00	100,00	100,00		
3	Tỷ lệ giao quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Loại trừ	
4	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Bằng	
5	Tỷ lệ xã, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,00	100,00	100,00	100,00	Bằng	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 5%	Giảm 5%	Đánh giá vào cuối năm	Giảm 5%	Bằng	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện	Giá (đồng)	Giá trị
I	2	3	6		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Giá trị tổng sản xuất trên địa bàn xã				
*	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng			1.777,21
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng			285,25
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng			1.323,08
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng			168,87
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu				285.253.193.613
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	747,25	12.000.000	8.967.000.000
-	Cà phê nhân	Tấn	-	100.000.000	-
-	Cao su mủ tươi	"	4.881,15	15.000.000	73.217.202.184
-	Sắn	"	7.157,00	2.900.000	20.755.300.000
-	Mía cây	"	-	1.300.000	-
-	Cây ăn quả		2.955,41	40.000.000	118.216.520.000
-	Cây dược liệu		37,50	60.000.000	2.250.000.000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
-	Thịt hơi các loại	Tấn	425,20	100.000.000	42.519.800.000
5.5	Thủy sản				
-	Sản lượng khai thác	Tấn	49,75	90.000.000	4.477.371.429
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	165,00	90.000.000	14.850.000.000
6	Công nghiệp				1.323.082.938.235,7
-	Khai thác đá, cát, sỏi c	Nghìn m3	0,00	250.000.000	-
-	Nông cụ cầm tay	Nghìn sp	9,95	100.000.000	995.000.000
-	Xay sát gạo	Tấn	229,48	2.000.000	458.955.000
-	Tinh bột sắn	Tấn	4.089,71	8.000.000	32.717.714.286
-	Nhà máy chế biến mủ cao su	Tấn	2.525,00	49.000.000	123.725.000.000

-	Các nhà máy thủy điện Sê San 3A, 4, 4A	Triệu Kw/h	915,00	1.221.000.000	1.117.215.000.000
-	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời và hộ gia đình	Triệu Kw/h	36,81	1.303.390.000	47.971.268.950
-	Dự kiến đầu tư công của huyện 2026-2030				
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	đồng			160.029.110.050
-	Doanh thu các hộ kinh doanh trên địa bàn				13.800.000.000
-	Doanh thu các hợp tác xã trên địa bàn	Hợp tác xã	12,00	1.500.000.000	18.000.000.000,00
-	Doanh thu xăng dầu trên địa bàn xã	lít	1.800.000,00	20.000	36.000.000.000
-	Giá trị sử dụng phân bón, vật tư khác của các công ty cao su				90.479.110.050
+	NPK	Kg	4.361.490,00	15.300	66.730.797.000

+	Vật tư khác	Cây	7.615.300	8.910,00	23.748.313.050
-	Các điểm thu mua nông sản (Điều), lâm sản (Đót) theo mùa vụ tự phát trên địa bàn				1.750.000.000
8	Du lịch				8.840.000.000
	Số lượng khách du lịch	Lượt khách	2.600	3.400.000	8.840.000.000

Ghi chú
<i>II</i>
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Đã tham khảo giá của Công ty CP CS Sa Thầy
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Tạm tính theo Thông báo giá số 91/TB-SXD ngày 14/10/2024 của Sở Xây dựng tại Sa Thầy: Giá cát xây :200.000đ/m ³ ; đá 1x2: 300.000 đồng/m ³
Đơn giá phối hợp tham khảo giá bán trung bình 100.000 đồng/1 nông cụ
Đơn giá phối hợp tham khảo giá xay sát 2.000.000 đồng/Tấn
Sản lượng chế biến tính dựa trên sản lượng sản tươi (Trung bình 3,5kg sản tươi cho ra 01kg tinh bột sản) ngoài ra nhập thêm khoản 35.000 tấn sản tươi của các vùng lân cận để chế biến Đơn giá đã phối hợp tham khảo nhà máy tinh bột sản Ia H'Drai
Đơn giá đã phối hợp tham khảo giá bán của Công ty CP CS Sa Thầy

Tạm tính Theo Quyết định số 3130/QĐ-BCT, chính thức quy định khung giá phát điện năm 2024 cho nhà máy thủy điện là: 0 - 1.110 đồng/kWh, trong đó chưa bao gồm các khoản thuế và phí liên quan như thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thuế giá trị gia tăng
Tạm tính Theo Quyết định số 21/QĐ-BCT Ngày 07 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Giá trần (giá cao nhất) của khung giá phát điện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho các nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp như sau 1.184,90 đồng/kWh
Theo số liệu Chi cục thuế huyện Tông doanh thu của các hộ kinh doanh trên địa bàn xã năm 2024 trong 01 tháng khoảng 2 tỷ/ tháng => 24 tỷ/năm; TTrung bình tăng 10-20%/ năm (15%/năm) => Năm 2025 khoảng 27,6 tỷ => Năm 2026 khoảng 31,74 tỷ => Năm 2027 khoảng 36,455 tỷ=> Năm 2028 khoảng 41,923 tỷ=> Năm 2029 khoảng 48,212 tỷ=> Năm 2030 khoảng 55,444 tỷ
Dự kiến năm 2030 trên địa bàn xã có 12 hợp tác xã, trung bình doanh thu của các hợp tác xã khoảng 3 tỷ/năm
Hiện nay trên địa bàn xã có 03 cây xăng đầu trên địa bàn xã; Bình quân nhập 300.000 lít xăng, dầu/1 tháng; với giá trung bình xăng dầu khoảng 20.000 đồng/lít
Với diện tích khoảng 13846 ha với mật độ 550 cây/ha
Theo kỹ thuật chăm sóc cao su tại Kon Tum: Thì 01 ha cao su cần bón 315kg phân NPK/năm với diện tích 25.803 ha cao su: Theo giá phân NPK 16-16-8 Phú Mỹ tại khu vực tây nguyên thời điểm tháng 01/2025 khoảng 15.300.000 đồng/ tấn.

Qua trao đổi với công ty cao su trên địa bàn xã thì hằng năm nhu cầu mua bổ sung các vật tư khai thác mũ khoảng 30-40% (Trung bình 35%/Năm) với đơn giá khoảng 8.910 đồng/cây (Theo bảng giá tại Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)
Trung bình khoảng 3,5 tỷ/năm
Trung bình mỗi du khách đến xã thăm quan, ăn uống, nghỉ ngơi, mua sản vật về làm quà khoảng 3,4 triệu đồng/ người.